

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-ST

Ngày 08/6/2023.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Hội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phương;
2. Ông Hoàng Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện H – tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H – tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Việt Diệu Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Lê Thị C, sinh năm: 1964. Địa chỉ: thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.
(có mặt)

2. Bị đơn:

- Bà Lê Thị G, sinh năm: 1981. (có mặt)
 - Ông Đặng Minh T, sinh năm: 1981. (vắng mặt)
- Địa chỉ: thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông NLQ, sinh năm: 1964. Địa chỉ: thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.
(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - nguyên đơn là bà Lê Thị C trình bày:

Ngày 20/3/2020, vợ chồng bà (Lê Thị C, ông NLQ) cho bà Lê Thị G vay 200.000.000 đồng. Khi vay tiền, chỉ có bà G giao dịch trực tiếp với vợ chồng bà, giữa các bên lập “Giấy mượn tiền”; bà G trực tiếp ký, ghi họ tên vào giấy. Vợ chồng bà yêu cầu chồng bà G là ông Đặng Minh T ký tên vào giấy để xác nhận việc bà G vay tiền thì bà G mang giấy mượn tiền về nhà để cho ông T ký. Sau đó, bà G giao lại cho bà giấy mượn tiền có chữ ký ghi họ tên “Đặng Minh T”. Thời hạn vay là 01 năm từ ngày 20/3/2020 đến ngày 20/3/2021, ban đầu khi cho vay thì thời hạn vay chỉ là 10 ngày, sau đó do bà G chưa có tiền trả nên bà yêu cầu bà G phải trả theo lãi suất ngân hàng; khi cho bà G vay tiền, vợ chồng bà cũng không nhận cầm cố hoặc thế chấp giấy tờ hoặc tài sản của bà G. Khi đến hạn trả nợ, bà nhiều lần yêu cầu bà G, ông T trả tiền nhưng bà G, ông T viện nhiều lý do năn nỉ bà cho thêm thời gian để kiếm tiền trả nợ.

Theo giấy mượn tiền thể hiện nội dung, bà G vay tiền để trả nợ ngân hàng phát sinh từ việc làm ăn của vợ chồng bà G. Tại phiên tòa, bà xác định không rõ chữ ký ghi họ tên “Đặng Minh T” trong giấy mượn tiền có phải do ông T ký và viết hay không vì bà không chứng kiến trực tiếp; khi vay tiền ông T không trực tiếp giao dịch với vợ chồng bà. Tuy nhiên, bà G cũng thừa nhận là bà sử dụng tiền vay của bà để buôn bán thanh long, chi tiêu cho việc ăn uống, học cho các con chung của bà G và ông T; ngoài ra, do khi đến hạn trả nợ bà đến nhà của vợ chồng bà G để đòi nợ nhiều lần nên ông T cũng biết rõ về khoản tiền mà bà G đã vay của vợ chồng bà, sau đó đến ngày 26/02/2022, khi bà đến nhà ông T đòi tiền, thì không gặp bà G nhưng ông T đã mang tiền ra và trả cho bà 50.000.000 đồng, đồng thời ông T có nói đề nghị cho vợ chồng ông T thêm thời gian để tìm cách trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng còn lại, nhưng từ đó đến nay vợ chồng bà G và ông T vẫn chưa trả cho vợ chồng bà.

Do đó, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị G và ông Đặng Minh T phải trả cho bà và ông NLQ số tiền vay gốc còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi Tệ đồng); bà không yêu cầu tính lãi.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa – bị đơn là bà Lê Thị G trình bày:

Trong năm 2020 và năm 2021, bà vay tiền của bà Lê Thị C, ông NLQ hai lần với tổng số tiền 200.000.000 đồng (Mỗi năm vay 100.000.000 đồng), việc vay tiền giữa các bên không làm giấy tờ gì, vay không có thời hạn trả nợ, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 6.000.000 đồng/tháng (tương đương 3%/ tháng), bà không cầm cố hoặc thế chấp cho bà C, ông NLQ giấy tờ, tài sản gì. Bà xác định chữ viết nội dung, chữ ký, họ tên “Đặng Minh T”, “Lê Thị G” trong giấy mượn tiền do bà C giao nộp không phải do bà và chồng bà là ông Đặng Minh T viết và ký; tuy nhiên, bà không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết vì thực tế là bà có vay tiền của bà C, tổng cộng số tiền vay là 200.000.000 đồng, nhưng không phải là vay để đáo hạn Ngân hàng như bà C trình bày mà bà vay để sử dụng vào việc mua bán thanh long để kiếm tiền nuôi gia đình, một phần dùng để chi phí cho con cái ăn uống, học hành,... Từ cuối năm 2021, do làm ăn khó khăn nên bà không có tiền đóng lãi cho bà C; do vậy, bà C nhiều

lần đến nhà yêu cầu bà trả tiền. Khoảng năm 2022, chồng bà là ông Đặng Minh T đã trả cho bà C số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng, đến nay bà chưa trả thêm được khoản tiền nào cho bà C, ông NLQ, hiện nay bà còn nợ của vợ chồng bà C số tiền gốc là 150.000.000 đồng.

Ông Đặng Minh T không cùng với bà vay tiền của bà C, ông NLQ, thời điểm bà vay tiền, ông T cũng không biết. Khoảng năm 2022, bà C đến nhà bà để đòi tiền thì ông T mới biết và có trả cho bà C số tiền là 50.000.000 đồng. Bà vay tiền của bà C để kinh doanh, mua bán thanh long tại nhà của vợ chồng bà nhằm tạo thu nhập chi phí sinh hoạt trong gia đình, lo cho con ăn học và cũng là để phát triển kinh tế gia đình nhưng bị thua lỗ dẫn đến phát sinh nợ nần.

Bà đồng ý trả cho bà Lê Thị C, ông NLQ số tiền nợ gốc còn lại là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Bà đề nghị bà C, ông NLQ cho bà trả dần số tiền nợ hàng tháng theo khả năng thu nhập của bà.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Đặng Minh T trình bày:

Vợ ông bà Lê Thị G vay, nợ tiền bà C ông không tham gia gì nên không biết; tuy nhiên, khoảng tháng 3 năm 2022, bà C đến nhà ông yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 200.000.000 đồng mà bà G vay nợ bà C. Ông hỏi lại bà G, bà G cũng thừa nhận còn nợ bà C số tiền trên. Thấy vậy ông lấy tiền của gia đình trả trước cho bà C 50.000.000 đồng, số tiền còn lại ông đề nghị bà C cho bà G trả dần thì bà C cũng đồng ý. Ông xác định chữ viết nội dung, chữ ký, họ tên “Đặng Minh T”, trong giấy mượn tiền do bà C giao nộp không phải do ông viết, ký.

Ông thừa nhận, trước đây bà G mua bán thanh long tại nhà của vợ chồng, ông cũng phụ giúp bà G trong việc mua bán thanh long hàng ngày, bà G vay tiền là để buôn bán thanh long nhưng bị thua lỗ, trước năm 2022 khi vợ chồng còn làm ăn thuận lợi thì vợ chồng cùng chăm lo chi phí sinh hoạt trong gia đình, tuy nhiên từ năm 2022 cho đến nay do bà G bị nợ nần nên phần chính chi phí sinh hoạt trong gia đình do ông lo.

Ông không đồng ý cùng bà Lê Thị G trả cho bà Lê Thị C, ông NLQ 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), vì bà G tự vay tiền thì bà G tự trả.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông NLQ trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của vợ ông là bà Lê Thị C. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị G và ông Đặng Minh T phải cùng chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng ông (bà Lê Thị C và ông NLQ) số tiền gốc còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); ông không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông NLQ đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Minh T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án.

- Về việc giải quyết vụ án: Qua lời khai của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc buộc bà Lê Thị G và ông Đặng Minh T phải liên đới trả cho bà Lê Thị C và chồng bà là ông NLQ số tiền gốc còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định:

[2] Bà Lê Thị C nộp đơn khởi kiện trực tiếp cho Tòa án, hình thức và nội dung đơn phù hợp quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Lê Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị G, ông Đặng Minh T. Người bị kiện là bà Lê Thị G, ông Đặng Minh T cư trú tại huyện H, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện H đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: Bị đơn là ông Đặng Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[5] Về yêu cầu trả tiền: Xét yêu cầu của bà Lê Thị C đòi bà Lê Thị G, ông Đặng Minh T phải liên đới trả cho bà Lê Thị C và chồng bà là ông NLQ số tiền vay còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù, bà Lê Thị G và ông Đặng Minh T không thừa nhận chữ ký và họ tên “Lê Thị G” và “Đặng Minh T” trong giấy mượn tiền do bà C giao nộp cho Tòa án là do bà G và ông T ký, viết và thời điểm vay tiền như nguyên đơn trình bày; nguyên đơn là bà Lê Thị C xác định ngoài khoản vay được thể hiện tại giấy mượn tiền thì bà G không còn nợ bà khoản tiền nào khác; hơn nữa, tại biên bản Tòa án lấy lời khai và tại phiên tòa, bà Lê Thị G thừa nhận có vay và hiện còn nợ bà Lê Thị C, ông NLQ số tiền là 150.000.000 đồng. Theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó

không phải chứng minh”. Như vậy, việc bà Lê Thị C trình bày cho rằng bà Lê Thị G vay và còn nợ của bà Lê Thị C, ông NLQ số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Về trách nhiệm liên đới của ông Đặng Minh T: Quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Minh T xác định không cùng với bà G vay tiền của bà C, ông NLQ; nên ông T không đồng ý cùng với bà Lê Thị G chịu trách nhiệm trả số tiền mà bà G vay và hiện còn nợ là 150.000.000 đồng cho bà Lê Thị C và ông NLQ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án này, ông T và bà G đều thừa nhận bà G vay tiền của bà C, ông NLQ là để mua bán thanh long tại nhà của vợ chồng ông nhằm tạo thu nhập để chi phí sinh hoạt trong gia đình, phát triển kinh tế gia đình; trước năm 2022, khi vợ chồng còn làm ăn thuận lợi thì vợ chồng cùng chăm lo chi phí sinh hoạt trong gia đình; ông T cũng thừa nhận ông trực tiếp trả cho bà C số tiền 50.000.000 đồng như bà C, bà G trình bày. Do đó đủ căn cứ xác định việc bà G vay tiền của bà C, ông NLQ là để mua bán thanh long nhằm tạo thu nhập đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ Điều 27, 37 của Luật hôn nhân gia đình, ông Đặng Minh T phải chịu trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị G trả cho bà Lê Thị C, ông NLQ số tiền 150.000.000 đồng.

[7] Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với ý kiến của bà Lê Thị G về việc cho bà trả dần số tiền 150.000.000 đồng: Tại phiên tòa, bà Lê Thị C (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ) không đồng ý cho bà Lê Thị G, ông Đặng Minh T trả dần số tiền 150.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do yêu cầu của bà Lê Thị C được Tòa án chấp nhận nên bà C không phải chịu án phí sơ thẩm; bà Lê Thị G, ông Đặng Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 464, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về yêu cầu trả tiền: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C; buộc bà Lê Thị G và ông Đặng Minh T phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị C và ông NLQ số tiền gốc hiện còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về lãi suất do chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Bà Lê Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị C số tiền 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013269 ngày 30/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

3.2. Bà Lê Thị G và ông Đặng Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Quốc Hội

